TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/4/2023
V/v: "Ly hôn giữa ông H và bà B"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Xuân Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Xuân Tiến

Ông Lê Trung Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Nguyệt – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 53/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1972(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

Bị đơn: Bà Trần Thị B(Trần Thị Thanh), sinh năm 1973(vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Đ, thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/11/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh H trình bày: Ông kết hôn với bà Trần Thị Thanh (tên gọi khác Trần Thị B) ngày 21/4/1992 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường nhưng qua thời gian lại nảy sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn nên từ năm

2020 đến nay vợ chồng ly thân. Ông xác định vợ chồng có chung sống cũng không hạnh phúc nên đề nghị ly hôn bà Trần Thị B (Trần Thị Thanh)

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Nguyễn Trung H sinh ngày 12/4/1993 và Nguyễn Huyền T sinh ngày 27/9/1998. Hiện cả 2 con chung đều trên 18 tuổi tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2023, bị đơn bà Trần Thị B trình bày: bà và ông Nguyễn Minh H kết hôn ngày 21/4/1992 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông H không chung thủy có con riêng nay đã 19 tuổi. Khi bà phát hiện ông H không một lời xin lỗi. Ngoài ra ông H còn nợ nần lô đề cờ bạc. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng ly thân. Nay ông H xin ly hôn, bà nhất trí.

Về con chung: vợ chồng có 2 con chung là Nguyễn Trung H sinh ngày 12/4/1993 và Nguyễn Huyền T sinh ngày 27/9/1998. Hiện cả 2 con chung đều trên 18 tuổi tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án

Về đường lối giải quyết:

Căn cứ điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Minh H. Xử cho ly hôn giữa ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị B.

2. Về án phí DSST: ông H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn;

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật./

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị B đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 21/4/1992 tại UBND xã N, huyện N,

tỉnh Nam Định; Vì vậy đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, giữa ông H và bà B chung sống với nhau được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do 2 vợ chồng không hiểu nhau, không có tiếng nói chung, ông H không chung thủy. Từ năm 2020 đến nay ông H và bà B ly thân. Nay ông H xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và bà B không còn; đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Bà B nhất trí ly hôn ông H.

Xét thấy cuộc hôn nhân giữa ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị B đã mâu thuẫn trầm trọng, từ khi ly thân đến nay hai bên cũng không tìm được biện pháp hàn gắn đoàn tụ nên nếu tiếp tục kéo dài thì mục đích của hôn nhân không đạt được; Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Minh H đối với bà Trần Thị B.

[5] Về nuôi con: Ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản: Ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Minh H phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị B được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1.*Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho ly hôn giữa ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị B (tên gọi khác Trần Thị Thanh)

2.Về án phí: Ông Nguyễn Minh H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu số 00004916 ngày 05/4/2023

4.*Về quyền kháng cáo:* Ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh: 01 bản

- VKSND, tỉnh, huyện: 02 bản
- Chi cục THA huyện N: 01 bản
- UBND xã N: 01 bản
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, Lưu VP

Bùi Xuân Thọ